

Biểu mẫu 15
(Kèm theo Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28 tháng 12 năm 2017 của
Bộ Giáo dục và Đào tạo)

**SỞ GD&ĐT TỈNH ĐIỆN BIÊN
TRUNG TÂM GDTX TỈNH**

THÔNG BÁO
**Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung tâm giáo
dục thường xuyên tỉnh Điện Biên**
năm học 2022-2023

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	20	
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	18	
2	Phòng học bán kiên cố	0	
3	Phòng học tạm	0	
4	Phòng học nhờ	0	
5	Số phòng học bộ môn		
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	02	
7	Bình quân lớp/phòng học		01, lớp/phòng
8	Bình quân học viên/lớp		34hs/lớp
III	Số điểm trường		
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	13.844	Số 26,7 m ² /học viên
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	1.024	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.086,5	
1	Diện tích phòng học (m ²)	1.514	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	326	
3	Diện tích phòng chuẩn bị (m ²)	44	
3	Diện tích thư viện, thiết bị (m ²)	46	
4	Diện tích các phòng làm việc	209	
5	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	280	
6	Diện tích phòng khác (hội trường, truyền thống, y tế, bảo vệ....)(m ²)	174,5	
7	Diện tích gara ô tô, xe máy cho học sinh, GV	482m ²	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	80	Số bộ/lớp
1	Khối lớp 10	25	5
2	Khối lớp 11	29	9,6
3	Khối lớp 12	26	8,6
4	Khu vườn sinh vật, vườn địa lí (diện tích/thiết bị)	200m ²	-
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	60	
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng	569	Số thiết bị/lớp

1	Tivi	16	
2	Cát xét	0	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	21	
5	Máy tính cho công tác	18	
6	Máy photocopy	2	
7	Máy in màu	0	
8	Máy phát điện	2	
9	Ôtô	0	
10	Máy điều hoà	22	
11	Tủ lạnh	4	
12	Bàn ghế học sinh	365 bộ	
13	Bàn ghế hội trường	60 bộ	
14	Bàn ghế các phòng làm việc	29	
15	Tủ đựng cho CB và Học sinh	50	
16	Phích điện	7	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	32
XI	Nhà ăn	180

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Ph.nghi cho hV bán trú			
XIII	Khu nội trú	37 phòng = 851m ²	296	2,88 m ²

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học viên		Số m ² /học viên	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	16 phòng (48m ²)	2 nhà (100m ²)	21 phòng (63m ²)	1m ²	0,81m ²
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo QĐ số 08/2005/QĐ-BYT ngày 11/3/2005 của Bộ Y tế quy định về tiêu chuẩn vệ sinh đối với các loại nhà tiêu)

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet (ADSL)	x	
XVIII	Trang tt điện tử (website) của trung tâm	x	
XIX	Tường rào xây	x	

Điện Biên, ngày 5 tháng 10 năm 2022
GIÁM ĐỐC

Phạm Văn Cường